

Số: 27 /GPMT-UBND

Bến Tre, ngày 08 tháng 01 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Xét Văn bản số 118/TLBT-KTCD ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH MTV thuốc lá Bến Tre về việc đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở Nhà máy thuốc lá Bến Tre" và hồ sơ kèm theo;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 59/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV thuốc lá Bến Tre, số 90A3 Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy thuốc lá Bến Tre, địa chỉ tại số 90A3 Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

- Tên cơ sở: Nhà máy thuốc lá Bến Tre.
- Địa điểm hoạt động: Số 90A3 Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp số 1300107429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi

lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 1300107429.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và cung cấp thuốc lá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành).

- Phạm vi: Vị trí của nhà máy nằm trong khu vực thành phố Bến Tre, giáp Đại lộ Đồng Khởi tại thửa đất số 5, 6, 19, 146, 178, tờ bản đồ số 22, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre với tổng diện tích 13.022,08 m<sup>2</sup>, giới hạn tiếp cận của cơ sở như sau:

+ Phía Bắc: Nhà dân và đường hẻm;

+ Phía Nam: Giáp vườn cây và nhà dân;

+ Phía Đông: Giáp kênh Chín Tề;

+ Phía Tây: Giáp Đại lộ Đồng Khởi.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công suất:

+ Công suất sản xuất thuốc lá cao nhất là 200 - 300 triệu bao/năm. Hiện tại, công suất của nhà máy khoảng 220 triệu bao/năm, Công ty chỉ nhập nguyên liệu chế biến sẵn từ Tổng công ty (Công ty TNHH MTV thuốc Lá Sài Gòn), sau đó, qua công đoạn vắn điệu, (còn lại những công đoạn sơ chế nguyên liệu đã ngưng hoạt động) đóng bao thành phẩm. Số người làm việc/lao động nhiều nhất: 230 người.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (nguyên liệu chính: Sợi tổng hợp từ Công ty TNHH MTV thuốc Lá Sài Gòn) → Vắn điệu → Đóng bao → Đóng vô cây (thành phẩm).

1.7. Các hạng mục công trình xây dựng như sau:

Cơ sở có tổng diện tích 13.022,08 m<sup>2</sup> với diện tích sử dụng chính 10.660,61 m<sup>2</sup>, gồm các hạng mục công trình đã xây dựng:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Văn phòng (01)	769,4
2	Nhà bảo vệ (02)	30,21
3	Nhà xe (04)	309,9
4	Nhà vệ sinh (05)	57

5	Hồ nước PCCC (07)	44,4
6	Cán tin (09)	145,7
7	Phân xưởng LH+PKH (10)	142,8
8	Phân xưởng Decouflé (11)	418,2
9	Kho PXLH (12)	34,8
10	Phòng đồ sợi (13)	19,6
11	Kho trung chuyển (14)	283,41
12	Phòng KTNL (15)	19,53
13	Phòng KTCD (16)	27,03
14	Phòng (17)	85,4
15	Phòng (18, 19)	84,7
16	Khu phân loại rác SX (21)	48,96
17	Khu vãn (22)	186,3
18	Các khu (23, 27, 30, 44)	94,87
19	Khu xử lý bụi (24)	42,3
20	Khu phụ trợ (25)	70,8
21	Kho tạm (26)	226,2
22	Phòng công nghệ (28)	38
23	Kho phụ tùng dư (29)	102,6
24	Kho 11 A (33)	482
25	Hồ nước 60m <sup>3</sup> (32)	39,6
26	Kho 11B (31)	288,8
27	Khu máy vãn cây đầu lọc (34)	153,6
28	Khu Xử lý nước thải (35)	78,7
29	Kho số 6A (36)	96,8
30	Kho số 3 (37)	232,3
31	Kho chất thải nguy hại (38)	12,4
32	Kho số 1, 2 (39)	227,5
33	Nhà xe ô tô (40)	116
34	Phân xưởng Vãn - Bao (41)	854,3
35	Kho (42)	617,5
36	Kho số 7 (43)	282
37	Kho phụ tùng (44)	95
Diện tích còn lại: Đường giao thông nội bộ, một số hạng mục công trình không sử dụng		

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2 Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3 Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4 Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5 Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

2.6. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo; thực hiện đóng phí bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 02 năm, kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến ngày 15 tháng 01 năm 2026 (hết thời hạn hợp đồng thuê đất).

Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau hết hiệu lực thi hành:

- Quyết định số 5659/QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy thuốc lá Bến Tre.

- Giấy xác nhận số 2681/XN-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre về việc xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn vận hành của “Nhà máy thuốc lá Bến Tre”;

- Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 110/GP-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép Công ty TNHH MTV thuốc lá Bến Tre xả nước thải vào nguồn nước.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH MTV thuốc lá Bến Tre;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Bến Tre;
- UBND phường Phú Tân;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: KT, TCĐT, TH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Cảnh**

**Phụ lục I**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- + Nguồn số 01: Nước thải từ bể tự hoại 7,3 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
  - + Nguồn số 02: Nước thải từ rửa tay 10,9 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
  - + Nguồn số 03: Nước thải từ nhà ăn 4,6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
  - + Nguồn số 04: Nước thải từ khu xử lý bụi vắn điều 08 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Tổng lưu lượng nước thải: 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

Dòng nước thải: Nước thải được thải ra nguồn tiếp nhận bằng 01 cửa xả vào kênh Chín Tế thuộc địa phận phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Chín Tế thuộc địa phận phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (hệ thống kênh Chín Tế dẫn ra sông Bến Tre, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre).

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Kênh Chín Tế thuộc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1134285; Y: 567714 (hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105°45' múi 3°).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.**

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tự chảy vào đường ống thoát ra kênh Chín Tế. Cách thức xả: Đường ống đặt nổi thoát ra Kênh Chín Tế.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.**

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, C<sub>max</sub>, K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 1,1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc	Không

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	29,7	đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
3	COD	mg/l	74,25		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
5	Sunfua	mg/l	0,198		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
7	Tổng Nito	mg/l	19,8		
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
10	Coliform	MPN/100ml	3.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý bụi ở khu vãn điều với lưu lượng khoảng 08m<sup>3</sup>/ngày, lượng nước thải này sẽ được chứa trong bồn inox (02 bồn) có thể tích 6m<sup>3</sup>/bồn sau đó bơm về hệ thống xử nước thải và theo đường ống PVCØ49, tổng chiều dài khoảng 120m.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, khu nấu ăn lưu lượng khoảng 22,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (Nước thải từ bồn rửa tay: 10,9 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải từ bể tự hoại: 7,3 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải từ nhà ăn: 4,6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm). Nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được thu gom xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Khu vực văn phòng, xưởng và nhà ăn: Bố trí 04 hầm tự hoại dung tích mỗi hầm 3 m<sup>3</sup>. Riêng đối với nước thải nhà ăn sẽ qua các bể tách mỡ 03 ngăn trước khi vào hệ thống xử lý nước thải. Khi hầm tự hoại đầy sẽ thuê đơn vị hút bùn để xử lý đúng quy định.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể thu gom → Thiết bị tách rác → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể khuấy trộn kỵ khí → Bể Anoxit → Bể sinh học

hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử độ màu → Bể Khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước thải - Kênh Chín Tế (Lượng bùn dư từ bể lắng sinh học sẽ được đưa vào bể chứa bùn).

- Công suất thiết kế là 80 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Hóa Chất xử dụng: NaOH, PAC, Polyme, Chlorin.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Công ty có bố trí các hồ nước 25 m<sup>3</sup> và 60 m<sup>3</sup> (tại vị trí số 06, số 32 theo sơ đồ mặt bằng tổng thể), khi có sự cố về hệ thống xử lý nước thải trên 24 giờ, nhà máy có thể tận dụng các bể nước này để lưu giữ nước thải.

- Công ty cam kết sẽ tạm ngưng hoạt động sản xuất trong quá trình hệ thống xử lý nước thải sửa chữa, bảo dưỡng trên 24 giờ.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các bể xử lý để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

- Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Tháng 3/2024.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Tháng 4/2024.

### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào lấy tại hồ thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm



- Thông số quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm: pH, COD, BOD<sub>5</sub> (20°C), chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A,  $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1,1$  Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022. Công ty đề xuất tần suất lấy mẫu 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định cụ thể: Lấy 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

**Phụ lục II**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Khí thải từ hệ thống xử lý bụi của khu vãn điều.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

- 01 dòng thải từ hệ thống xử lý bụi.

**2.1 Vị trí xả thải**

- Khí thải từ hệ thống xử lý bụi của khu vãn điều: Vị trí xả khí thải: X = 1134281,074; Y = 567683,806 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' múi 3°).

**2.2 Lưu lượng xả khí thải thực tế lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của Công ty)**

- Lưu lượng xả khí thải tối đa 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải**

- Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột A; các hệ số K<sub>p</sub> = 1 và K<sub>v</sub> = 0,8), cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột A (K <sub>p</sub> = 1; K <sub>v</sub> = 0,8)
1	Bụi tổng	(mg/Nm <sup>3</sup> )	320

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi từ khâu vãn điều được quạt hút thu gom về hệ thống xử lý khí.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình, công nghệ: Bụi phát sinh từ khâu vắn điều → Tháp hấp thụ → Bể chứa nước → Hệ thống xử lý nước thải 80 m<sup>3</sup> /ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 6.000 m<sup>3</sup> /giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH với định mức 05 lít/ngày.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Theo biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải 80 m<sup>3</sup> /ngày đêm.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Tháng 3/2024.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Tháng 4/2024.

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra hệ thống xử lý bụi của khu vắn điều.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

+ Thông số quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm: Bụi tổng.

+ Giá trị giới hạn cho phép: QCVN 19:2009/BTNMT, cột A (Kp = 1; Kv = 0,8)  
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Tần suất lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp, 01 mẫu/ trên ngày.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

**Phụ lục III**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 01 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn**

- Nguồn phát sinh 1: Tiếng ồn phát sinh từ xưởng sản xuất.
- Nguồn phát sinh 2: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý bụi của khu vãn điều.
- Nguồn phát sinh 3: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn**

TT	Vị trí	Tọa độ	
		(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' múi 3°)	
		X	Y
1	Nguồn phát sinh 1	1134289,012	567658, 23
2	Nguồn phát sinh 2	1134282,609	567683,195
3	Nguồn phát sinh 3	1134260,326	547543,511

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc đảm bảo trong điều kiện làm việc tốt như bôi trơn dầu mỡ, thay các thiết bị bị ăn mòn gây tiếng ồn lớn.
- Lắp đệm chống ồn, rung cho các máy móc thiết bị.
- Trang bị các thiết bị chống ồn cho công nhân làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

- Công ty sẽ xây dựng tường rào cách âm phía Đông phân xưởng, nơi tiếp giáp nhà dân (khu vực gần kho chứa chất thải rắn của nhà máy) để hạn chế tiếng ồn. Mặc khác, phân xưởng vẫn điều bố trí cách nhà dân khoảng 70m nên tác động của tiếng ồn đến nhà dân là không đáng kể.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này; thường xuyên hiệu chuẩn đối với các thiết bị phát âm thanh để hạn chế phát sinh tiếng ồn./.

**Phụ lục IV**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên CTNH	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Thiết bị có các bộ phận, linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	30
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	25
3	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	3
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	10 02 01	40
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	70
	<b>Tổng cộng</b>			<b>168</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Bao gồm bao bì cứng, hộp nhựa, phụ phẩm, phế liệu thuốc lá. Khối lượng phát sinh: 7,1 tấn/tháng, tương đương 85,2 tấn/năm.

- Bùn dư phát sinh từ các hồ ga trong hệ thống thoát nước và bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của dự án (Mã chất thải 12 06 10). Ước tính lưu lượng bùn thải phát sinh tại cơ sở khoảng 3 m<sup>3</sup>/ngày, tương đương 1.080 m<sup>3</sup>/năm.

TT	Chất thải	Khối lượng (tấn/năm; m <sup>3</sup> /năm)
1	Bao bì cứng, hộp nhựa, phụ phẩm, phế liệu thuốc lá	85,2
2	Bùn thải	1080

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ quá trình sinh hoạt công nhân viên tại cơ sở. Thành phần chủ yếu: Thực phẩm, thức ăn thừa, rau, củ quả thải bỏ, giấy, vỏ lon, sắt vụn, chai nhựa, túi nylon, khẩu trang. Khối lượng phát sinh lớn nhất khoảng 115 kg/ngày, tương đương 41,4 tấn/năm.

TT	Chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	41,4

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, số lượng 10.
- Kho lưu chứa: Diện tích 9,65 m<sup>2</sup> (1,95m x 4,95m), tường gạch bao kín, khung thép, lợp mái tôn, nền bê tông.
- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Chất thải được lưu giữ ở khu phân loại rác 38,5m<sup>2</sup> (5m x 7,7m) có tường gạch xung quanh, nền bê tông; tại khu vực này được chia làm 03 ngăn: 01 ngăn chứa giấy vụn; 01 ngăn chứa rờ xô, rác; 01 ngăn chứa cọng. Công ty sẽ cải tạo thêm vách ngăn để đảm bảo về môi trường.

- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, xử lý chất thải công nghiệp theo quy định.

- Công ty kiểm tra chất lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, nếu bùn thải có thành phần nguy hại sẽ được thu gom, xử lý cùng chất thải nguy hại, nếu bùn thải không có thành phần nguy hại sẽ được xử lý như chất thải rắn thông thường. Bùn thải từ hầm tự hoại và các hố ga, Công ty hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom theo quy định.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng rác có dung tích 60 lít.
- Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 13,7m<sup>2</sup> (1,78m x 7,7m), có tường gạch xung quanh, nền bê tông.
- Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn theo hướng dẫn của Bộ Tài

nguyên và Môi trường tại Văn bản số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02 tháng 11 năm 2023.

- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Việc quản lý, thu gom và vận chuyển xử lý các loại chất thải rắn và các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của tỉnh.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng quy trình vận hành, quản lý hệ thống các công trình xử lý nước thải, khí thải; xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất theo quy định; vận hành thiết bị đúng quy trình, thao tác và định lượng các hóa chất sử dụng theo khuyến nghị và hướng dẫn của đơn vị chuyên giao công nghệ.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý chất thải, kịp thời phát hiện và khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.



**Phụ lục V**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 5659/QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy thuốc lá Bến Tre, Giấy xác nhận số 2681/XN-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy thuốc lá Bến Tre”.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Các hạng mục công trình đầu tư và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đề nghị chủ cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường như sau: Triển khai các hạng mục chưa xây dựng nêu tại mục 01 Phụ lục 3; mục 2.2 Phụ lục IV của Giấy phép.

2. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

3. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phú Tân, thành phố Bến Tre./.